

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 345/2024/DS-PT

Ngày: 28/6/2024

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Bà Trần Thị Quỳnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2024/TBTL-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6508/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh [Nguyễn Quang H](#), sinh năm 1974; địa chỉ: [Số E, N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh](#); (có mặt);

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư [Nguyễn Chí D](#) - [Công ty L3](#) thuộc [Đoàn Luật sư tỉnh B](#), (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông [Nguyễn Quang V](#), sinh năm 1964 (đã chết).

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:*

1. Bà [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1964.

2. Anh [Nguyễn Quang C](#), sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: [Khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#), (đều có mặt);

3. Chị [Nguyễn Thị H1](#), sinh năm 1986; địa chỉ: [P, chung cư C, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh](#), (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952, (vắng mặt);

2. Anh Nguyễn Quang Q, sinh năm 1978, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu D, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, (vắng mặt);

4. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu D, thị trấn P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, (vắng mặt);

Bà M, chị T1, chị N và anh Q uỷ quyền cho anh Nguyễn Quang H sinh năm 1974; địa chỉ: E N, phường S, thành phố B đại diện tham gia tố tụng, (có mặt);

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm A, khu phố T, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1943, (vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1956, (vắng mặt);

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964, (có mặt);

9. Anh Nguyễn Quang C, sinh năm 1984, (có mặt);

10. Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1967, (vắng mặt)

11. Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1975, (vắng mặt);

12. Anh Đào Khắc T2, sinh năm 1967, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

13. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; địa chỉ: P, chung cư C, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, (vắng mặt);

14. Bà Phan Thị H2, sinh năm 1972, (vắng mặt);

15. Ông Dương Văn H3, sinh năm 1948, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà F, khu D, thị trấn P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

16. UBND thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn T3; chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng O1; chức vụ: Phó ưởng phòng"Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Q, (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn"Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là anh Nguyễn Quang H trình bày:

Ông bà nội của anh là cụ Nguyễn Quang G và cụ Mai Thi Nội s được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Quang D2, sinh năm 1951 (chết năm 1988 là bố đẻ của anh H); bà Nguyễn Thi D1, sinh năm 1956; bà Nguyễn Thi L, sinh năm 1960 và ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1964. Ngoài ra, cụ G và cụ N2 còn nhận 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thi N1, sinh năm 1944.

Khi cụ G và cụ N2 còn sống, hai cụ tạo dựng được khối tài sản gồm: 01 thửa đất ở hơn 1000m² (bao gồm phần đất của các cụ để lại và một thửa đất là chuồng trâu của Hợp tác xã cấp cho cụ G); 01 thửa đất ao (do các cụ để lại, sau này cụ G được hưởng ½ diện tích là khoảng 181m²; còn lại là của em cụ G) và 01 ao chuôm khoảng 1,2 sào.

Sau khi bố mẹ anh là ông Nguyễn Quang D2 và bà Nguyễn Thi M kết hôn thì đều sinh sống cùng cụ G và cụ Nội tại thôn B. Ông D2 và bà Minh s1 được 04 người con gồm: Nguyễn Quang H, Nguyễn Thi T1, Nguyễn Thi N và Nguyễn Quang Q.

Khoảng năm 1978, ông D2 là bố của anh H đi nước ngoài về, có xin cụ G và cụ N2 cho xây 01 căn nhà 02 tầng, mỗi sàn khoảng 40m² trên đất. Sau đó, cả gia đình anh ở tại căn nhà 02 tầng này; còn cụ G, cụ N2 và những người con còn lại của hai cụ vẫn ở tại căn nhà 03 gian xây dựng từ trước. Sau đó, bà D1, bà L và bà N1 đều đi lấy chồng, gia đình anh và gia đình ông V vẫn ở trên thửa đất cùng cụ G, cụ N2.

Anh không nhớ cụ thể năm nào, chỉ nhớ lúc đó Tổng bí thư Nguyễn Văn L1 có nêu những việc cần làm ngay, thì thời điểm đó, cụ G có được cấp 01 thửa đất ở Phố M, nhưng hưởng ứng ý kiến của Tổng bí thư nên cụ G đã trả lại thửa đất này. Bố anh thấy vậy có nói là nếu cụ G trả lại thì bố anh sẽ làm đơn xin vì, bố mẹ của anh đều công tác trên Phố Mới, muốn xin đất để làm nhà, đi lại cho đỡ vất vả.

Sau đó, bố mẹ của anh có làm đơn và được cấp thửa đất ở khu D, thị trấn P. Sau khi cấp đất, bố mẹ anh có làm nhà trên đất nhưng không chuyển lên ở mà chỉ thỉnh thoảng ở lại khi đi công tác. Năm 1988, ông D2 chết. Để tiện cho việc công tác cũng như việc học hành của các con, bà M đưa các con lên Phố Mới sinh sống. Cụ G, cụ N2 vẫn ở với vợ chồng ông V ở quê. Khi cụ G còn sống có với anh là phần đất bố mẹ anh đã làm nhà trên đất sẽ cho anh để làm nơi thờ cúng, còn phần đất còn lại cho vợ chồng ông V. Năm 1996, cụ G chết, không để lại di chúc. Năm 2010, cụ N2 chết cũng không để lại di chúc.

Khi hai cụ còn sống, mẹ con anh thường xuyên về thăm; cụ N2 ốm, anh là người chăm sóc. Khoảng năm 2010, do các con đều làm việc trên thành phố B, nên bà M đã chuyển nhượng thửa đất tại khu D, thị trấn P lên thành phố B sinh sống. Sau khi cụ G và cụ N2 chết, anh có nói với ông V là “Nhà của bố mẹ cháu, chú cứ ở vì chúng cháu còn trẻ, khỏe. Còn phần của ông cho chú từ móng trở xuống thì đổi sang cho cháu để sau này cháu làm nơi thờ cúng” thì ông V bảo anh đưa cho ông V số tiền 150.000.000đ để lấy phần đất dưới, anh đồng ý và đã đưa cho ông V số tiền 150.000.000đ. Sau đó, anh H yêu cầu ông V làm thủ tục sang tên phần đất dưới cho anh nhưng ông V không làm. Sau này, ông V chỉ

đồng ý cắt cho anh diện tích 120m², phần đất này anh đã làm 01 căn nhà cấp 4 nhưng hiện nay vẫn chưa làm thủ tục sang tên.

Đối với phần đất ao có diện tích 181m², ông V đã tự ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang H là con trai ông Nguyễn Quang V1. Phần ao chuôm, ông V bán cho anh Đào Khắc T2. Khi bán, ông V tự ý bán không hỏi ý kiến của bất cứ ai trong gia đình.

Anh yêu cầu ông V phải trả cho anh phần đất mà trước đây cụ G nói cho anh, nhưng ông V không đồng ý. Sau khi đi tìm hiểu, anh được biết toàn bộ đất đai của cụ G và cụ N2 để lại đã được ông V làm thủ tục cấp giấy chứng nhận mang tên vợ chồng ông V. Do đó, anh làm đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Xác định thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22 diện tích 1133m² tại thôn B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; thửa đất ao số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² (hiện đã bán cho ông Nguyễn Quang H) và thửa ao chuôm có diện tích khoảng 1,2 sào tại thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (hiện đã bán cho anh T2) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang G và cụ Mai Thị N3.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 286240 do UBND huyện Q cấp ngày 25/4/2014 mang tên Nguyễn Quang H và Nguyễn Thị Kim O đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m²; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 818767 do UBND huyện Q cấp ngày 30/5/2008 mang tên Nguyễn Quang V và Nguyễn Thị T đối với thửa số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.133m²

- Chia di sản thừa kế của cụ G và cụ N3 theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Quang V phải bồi thường trị giá ngôi nhà 02 tầng do ông D2, bà M xây dựng năm 1975 là khoảng 100.000.000đ.

Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Nguyễn Quang V, sau này những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V trình bày: Về quan hệ nhân thân, ông V, bà T nhất trí với lời trình bày của anh Nguyễn Quang H. Tuy nhiên, ông bà cho rằng, khi cụ G và cụ N3 còn sống đã tạo lập được khối tài sản gồm: Thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m² (theo hồ sơ kỹ thuật đo đạc hiện nay) tại thôn B, xã B, huyện Q có nguồn gốc là đất do các cụ để lại và thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 171m² tại khu D, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc là cụ G được cấp. Ngoài ra, còn có 01 thửa đất ao diện tích khoảng 181m² cũng tại thôn B.

Khi cụ G và cụ N3 còn sống, hai cụ đã phân chia như sau: Do bố mẹ anh H là ông D2 và bà M cùng các con sinh sống và học tập trên thị trấn P, nên cho vợ chồng ông D2 thửa đất ở thị trấn P để tiện cho việc sinh hoạt, công tác và học tập. Còn vợ chồng ông V ở quê làm ruộng nên giao toàn bộ phần đất ở quê cho vợ chồng ông V, bà T.

Trước năm 1971, trên thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m², bố mẹ ông là cụ G và cụ N3 đã xây dựng được căn nhà 04 gian. Năm 1971 bị lũ lụt đến năm 1972, gia đình ông mới xây dựng thêm 01 gian nhà trần thành nhà

03 gian và một gian nhà trần. Năm 1973, ông [D2](#) kết hôn với bà [M](#); năm 1983, ông [V](#) kết hôn với bà [T](#) đều về sống chung với bố mẹ và các anh chị em trên thửa đất. Năm 1979, có sửa lại nhà và xây thêm tầng 2. Khi đó, ông [V](#) và hai cụ ở phần nhà 03 gian còn gian nhà trần thì vợ chồng ông [D2](#), bà [M](#) và các con ở đó. Toàn bộ việc xây dựng nhà 03 gian và gian nhà trần đều do cụ [G](#), cụ [N3](#) xây dựng. Do ngôi nhà làm từ những năm 1970 đã hư hỏng, không bảo đảm an toàn để sử dụng nên ông [V](#) đã phá bỏ để làm ngôi nhà cấp 4 như hiện nay. Việc anh [H](#) cho rằng ngôi nhà 02 tầng xây từ những năm 1970 là do bố mẹ anh [H](#) xây là không đúng.

Đối với thửa đất cụ [G](#) được cấp ở [thị trấn P](#), vợ chồng ông [D2](#) đã xây một gian nhà trên đất. Ông [D2](#) thỉnh thoảng ở lại trên căn nhà này. Ông [D2](#) chết năm 1988, sau đó mẹ con anh [H](#) lên [thị trấn P](#) sinh sống. Cụ [G](#), cụ [N3](#) và mẹ cụ [G](#) sống cùng vợ chồng ông [V](#) tại [thôn B](#), nên vợ chồng ông [V](#), bà [T](#) là người chăm sóc các cụ, quản lý và sử dụng thửa đất ở quê.

Đối với phần đất ao: Năm 2014, sau khi thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, vợ chồng ông [V](#) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² tại [thôn B](#). Sau đó, vợ chồng ông [V](#) đã chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng ông [Nguyễn Quang H](#) và bà [Nguyễn Thị Kim O](#).

Năm 1996, cụ [G](#) chết, không để lại di chúc. Năm 2001, cụ [N3](#) có lập di chúc với nội dung “*Căn hộ và nhà đất ở Phố mới là giao cho con dâu [Nguyễn Thị M](#) và cháu nội là cháu [H](#), cháu [Q](#) còn căn hộ và nhà đất ở [B](#) là giao cho con trai [Nguyễn Quang V](#), con dâu [Nguyễn Thị T](#) và cháu nội [Nguyễn Quang C](#)”.*

Khi lập di chúc, cụ [N3](#) có điểm chỉ và có ông [Nguyễn Quang V1](#), ông [Nguyễn Quang K](#) là người làm chứng. Tháng 01/2010, cụ [N3](#) chết.

Năm 2020, anh [H](#) đề xuất với ông [V](#) cho anh [H](#) một phần đất để làm nhà, lấy chỗ về quê đi lại. Ông [V](#) nhất trí và cắt một phần thửa đất cho anh [H](#) làm 01 căn nhà cấp 4, tổng diện tích khoảng 130m². Tuy nhiên, việc cho đất này mới chỉ viết tay chứ chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh [H](#), ông [Nguyễn Quang V](#) không nhất trí và cho rằng: Mặc dù thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22 diện tích 1133m² tại [thôn B](#) có nguồn gốc do ông cha để lại nhưng khi cụ [G](#), cụ [N3](#) còn sống đã phân chia cho ông [V](#). Bản thân gia đình ông [V](#) đã sử dụng nhiều năm, giữ gìn, tân tạo và làm nhà cửa trên đất.

Đối với thửa đất ao số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² tại [thôn B](#). Khi còn sống, cụ [G](#) và cụ [N3](#) đã phân chia cho ông [V](#). Khi hai cụ chết, thửa đất này vẫn là thửa đất ao, mặc dù gia đình ông [V](#) vẫn quản lý, sử dụng nhưng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, sau khi vợ chồng ông [V](#) thực hiện nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước mới được [UBND huyện Q](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này, sau đó, ông [V](#) đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông [Nguyễn Quang H](#) và bà [Nguyễn Thị Kim O](#).

Đối với thửa đất ao số 317, tờ bản đồ số 22, có diện tích là 394m², trước kia là đất ao do vợ chồng ông [V](#) khai hoang. Sau đó bán lại cho anh Đào Khắc Tư.

Thửa đất ao này, Nhà nước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, gia đình anh Đào Khắc Tư đang sử dụng thửa đất ao này. Do vậy, không thể xác định thửa đất ao này là di sản thừa kế của cụ G và cụ N3 được.

Ngày 09/9/2022, ông V có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Công nhận Bản di chúc lập ngày 22/10/2001 của cụ Mai Thi N3 là hợp pháp.

- Xác nhận căn nhà và đất ở thị trấn P, nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 171m² tại khu D, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh mang tên chủ sử dụng là Dương Văn H3 và Phan Thị T4 là di sản của cụ Nguyễn Quang G và cụ Mai Thi N3.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang G là căn nhà và đất ở thị trấn P là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 171m² nêu trên. Do hiện nay, thửa đất này đã chuyển nhượng cho người khác nên ông V yêu cầu được chia bằng tiền.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Nguyễn Thi T trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày mà chồng bà là ông Nguyễn Quang V đã trình bày. Ngoài ra, bà T bổ sung thêm như sau: Bà về làm dâu, lấy ông Nguyễn Quang V năm 1983. Khi về làm dâu, bà ở với bà nội và bố mẹ chồng. Vợ chồng ông D2, bà M cùng ở trên đất nhưng ở nhà riêng và ăn riêng, còn vợ chồng bà ở chung với các cụ. Khoảng năm 1984 -1985, bên cạnh nhà bà có chuồng trâu của Hợp tác xã không sử dụng nên bố chồng bà đã làm đơn để xin. Do gia đình có 02 con dâu, nên Hợp tác xã đồng ý cấp cho gia đình bà phần đất chuồng trâu này. Phần đất này có diện tích bao nhiêu thì bà không nhớ cụ thể.

Năm 1988, ông D2 chết, mẹ con bà M lên thị trấn P ở trên phần đất bố chồng bà được cấp. Vợ chồng bà ở quê nuôi dưỡng, chăm sóc bà nội chồng và bố mẹ chồng cho đến khi các cụ chết thì vợ chồng bà là người đứng ra lo tang ma, giỗ chạp. Các bà L, D1, N1 đi lấy chồng, mẹ con anh H cũng không đóng góp gì. Khi bố chồng bà còn sống, cụ G có mời ông Nguyễn Văn K1 và ông Nguyễn Quang V1 sang họp và tuyên bố cho vợ chồng bà đất ở B còn cho mẹ con bà M, anh H phần đất trên thị trấn P. Khi cụ G chết, vào năm 2000, mẹ chồng bà là cụ N3 có gọi ông V1 và ông K1 sang chứng kiến việc lập di chúc, cho vợ chồng bà phần đất ở thôn B còn cho mẹ con bà M, anh H phần đất trên thị trấn P, nay vẫn còn di chúc, có điểm chỉ của cụ N3. Toàn bộ phần đất của gia đình bà ở thôn B là do vợ chồng bà đóng thuế, khi giỗ tết cũng do vợ chồng bà đứng ra lo. Năm 2008, vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Lúc đó không có bất cứ ai có ý kiến gì. Bản thân mẹ con anh H đều biết và không có ý kiến.

Khoảng năm 2018-2019, vợ chồng bà nhất trí cho anh H phần đất có diện tích khoảng 120m² để làm nhà ở trên thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22 diện tích 1133m² tại thôn B.

Trong thời gian sinh sống trên thửa đất, do ngôi nhà ở của vợ chồng bà đã quá cũ và nát nên ông bà đã phá đi để làm lại căn nhà ở như hiện nay. Khi vợ chồng bà tiến hành phá nhà và làm lại nhà thì anh H không nhất trí. UBND xã đã tiến hành kiểm tra, thấy nhà bà xây đúng trên đất của gia đình nên không có ý kiến gì nữa.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh H, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà T nhất trí với yêu cầu phản tố của ông V.

- Anh Nguyễn Quang C, chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Anh chị là con của ông V, bà T. Anh chị nhất trí với lời trình bày của bố mẹ mình về quan hệ gia đình cũng như nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất. Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m² tại thôn B đều do bố mẹ của anh chị tạo lập; anh chị không có công sức, tài sản đóng góp gì. Ngoài ra, chị H1 trình bày, năm 2001, do bà nội chị là cụ Mai Thị N3 không biết viết nên đã đọc nội dung bản di chúc cho chị ghi lại trước sự chứng kiến của ông Nguyễn Quang V1 và ông Nguyễn Văn K1. Sau đó, cụ N3 có điểm chỉ, ông V2 và ông K1 cùng ký tên vào bản di chúc. Do bận công tác nên anh C, chị H1 đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và các phiên tòa xét xử vụ án.

- Bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang Q do anh Nguyễn Quang H là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh chị nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, bà M còn trình bày, bà kết hôn với ông Nguyễn Quang D2 từ năm 1973 và có 04 người con như anh H đã trình bày là đúng. Khi về nhà chồng, bố mẹ chồng bà là cụ G và cụ N3 cho vợ chồng bà ở căn nhà ngang. Năm 1975, chồng bà là ông D2 đi nước ngoài về có xây dựng 01 căn nhà 01 tầng để ở; còn cụ G, cụ N3 và các em chồng vẫn ở trên căn nhà cũ. Năm 1985, vợ chồng bà xây thêm tầng 2, sau này vợ chồng ông V, bà T đã phá dỡ căn nhà này. Do thời gian đã lâu nên bà M không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc vợ chồng bà là người xây dựng ngôi nhà này.

Khoảng cuối năm 1984, vợ chồng bà M và cụ G đều đủ tiêu chuẩn được cấp đất ở thị trấn P. Sau đó, cụ G viết đơn xin cấp đất gửi UBND xã P với mục đích xin cấp đất cho vợ chồng bà ở. Khi được giao đất, bà M là người nhận đất. Phần đất được cấp lúc đó là thung sâu nên vợ chồng bà M phải tân dần, đến khoảng 3 năm sau mới xây dựng được 01 căn nhà trệt. Khi xây dựng nhà xong, thỉnh thoảng vợ chồng bà mới ở lại còn vẫn về ở ngôi nhà 02 tầng tại thôn B. Khi cụ G, cụ N3 ốm đau, bà M vẫn về chăm sóc. Việc lo tang ma cho các cụ, bà M vẫn đóng góp đầy đủ. Việc các cụ có để lại di chúc không thì bà M không biết nhưng theo bà M thì cụ N3 không biết chữ.

Năm 1988, ông D2 chết. Năm 1992, mẹ con bà mới chuyển lên ở hẳn ngôi nhà ở Phố M. Ngày 29/12/1999, bà M được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Năm 2010, bà M chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị X rồi lên sinh sống cùng các con tại thành phố B. Bà M, chị T1, chị N và anh Q ủy quyền cho anh H thay mặt giải quyết tất cả các vấn đề liên quan trong vụ án.

- Các bà [Nguyễn Thị N1](#), [Nguyễn Thị D1](#), [Nguyễn Thị L](#) trình bày: Về quan hệ gia đình các bà nhất trí với lời trình bày của anh [H](#) và ông [V](#).

Về nguồn gốc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 163m² tại [khu D](#), [phường P](#), [thị xã Q](#), [tỉnh Bắc Ninh](#) các bà trình bày: Năm 1984, cụ [G](#) làm đơn xin Nhà nước cấp cho thửa đất này với mục đích cho vợ chồng anh [Nguyễn Quang D2](#), chị [Nguyễn Thị M](#). Sau khi được giao đất, vợ chồng anh [D2](#) đã đổ đất, tân làm nhà và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Theo các bà đây là tài sản riêng của vợ chồng anh [D2](#), chị [M](#). Nay nếu Tòa án xác định thửa đất này là di sản của cụ [G](#) và cụ [N3](#) và chia thừa kế theo pháp luật thì phần các bà được hưởng trong thửa đất này các bà đề nghị Tòa án giao cho anh [Nguyễn Quang H](#) và [Nguyễn Quang Q](#) quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m² và 181m² đất ao tại [khu phố B](#), [phường B](#), [thị xã Q](#), [tỉnh Bắc Ninh](#): Các bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Đối với phần quyền lợi các bà được hưởng trong thửa đất này, các bà đề nghị Tòa án giao cho anh [Nguyễn Quang H](#), anh [Nguyễn Quang Q](#) và anh [Nguyễn Quang C](#) quản lý, sử dụng.

Đối với diện tích đất ao 394m² thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B](#), [phường B](#), [thị xã Q](#), các bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật. Đối với phần quyền lợi mà các bà được hưởng trong thửa đất này, các bà đề nghị Tòa án giao cho anh [Nguyễn Quang H](#), anh [Nguyễn Quang Q](#) và [Nguyễn Quang C](#) quản lý, sử dụng. Ngoài ra, các bà không trình bày gì thêm và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông [Nguyễn Quang H](#), bà [Nguyễn Thị Kim O](#) trình bày: Năm 2014, do biết vợ chồng ông [V](#), bà [T](#) có thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² ở nằm ngay phía trước thửa đất của gia đình ông bà muốn chuyển nhượng nên vợ chồng ông [Quang H](#), bà [O](#) đã mua lại. Hai bên làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm chuyển nhượng, thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông [V](#), bà [T](#). Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông [Quang H](#), bà [O](#) đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với việc anh [H](#) khởi kiện chia thừa kế, vợ chồng ông bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nhưng đối với việc anh [H](#) yêu cầu xác định thửa đất hiện vợ chồng ông bà đang sử dụng là di sản thừa kế của cụ [G](#), cụ [N3](#) và phân chia di sản thừa kế là thửa đất này thì vợ chồng ông bà không đồng ý. Bởi lẽ, ông bà được biết thửa đất này trước kia là phần đất ao có từ thời các cụ, các gia đình vẫn sử dụng nhưng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Đến năm 2014, khi ông [V](#) thực hiện xong nghĩa vụ tài chính với Nhà nước thì thửa đất mới được chuyển mục đích sử dụng sang đất ở và ông [V](#) mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, vợ chồng ông [V](#) đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà nên thửa đất này không phải là di sản thừa kế của cụ [G](#) và cụ [N3](#). Ông bà đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông bà. Đồng thời, ông bà đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, xét xử tại Tòa án.

- Anh Đào Khắc Tư trình bày: Khoảng năm 1990, ông V có bán thửa đất ao số 317, tờ bản đồ số 22, diện tích 394m² cho anh T2 với giá 1.000.000 đồng nhưng đến năm 2004 hai bên mới viết giấy mua bán với nhau. Thửa đất ao này chỉ có hồ sơ kỹ thuật thửa đất, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc thửa đất ao này có từ đâu anh T2 không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh T2 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Dương Văn H3, bà Phan Thị T4 trình bày: Năm 2014, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị X thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 163m² tại kh. D, thị trấn P, huyện Q. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H3, bà T4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T4 khẳng định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và ông S, bà X được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật là hợp pháp. Sau khi nhận chuyển nhượng, năm 2018, vợ chồng ông bà đã phá dỡ toàn bộ công trình gồm 01 căn nhà 02 tầng và công trình phụ trên đất để xây dựng công trình như hiện nay. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh H, bà T4 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và bảo vệ quyền lợi cho gia đình ông bà.

Cụ V1 và cụ K1 cho biết: Cụ V1 là anh em con chú con bác với cụ G, còn cụ K1 là anh em con cô con cậu với cụ G. Nhà hai cụ ở sát liền với nhà cụ G.

- Cụ Nguyễn Quang V1 và cụ Nguyễn Văn K1 trình bày: Khi cụ G còn sống có nói với hai cụ về việc được cấp 01 thửa đất ở Phố M và cụ phân chia thửa đất này cho ông D2, vì ông D2 đang công tác trên Phố Mới, còn ông V thì giao cho đất ở quê vì vợ chồng ông V làm ruộng ở quê. Năm 2001, cụ N3 có bảo chị H1 viết cho bản di chúc, có 2 cụ là người làm chứng. Sau khi được Tòa án cho xem bản di chúc, 2 cụ xác nhận đúng bản di chúc này là của cụ N3, điểm chỉ của cụ N3 và chữ ký của 2 cụ trong bản di chúc là đúng.

Đối với ngôi nhà 2 tầng, do ở sát nhà nên các cụ biết việc xây nhà là do mẹ cụ G đứng ra xây, còn xi măng, sắt thép là của cụ G được phân phối. Quá trình vợ chồng ông D2 sinh sống ở quê không đóng góp gì vào việc xây dựng nhà cửa. Khi ông D2 mất, mẹ con bà M chuyển lên Phố Mới sinh sống, toàn bộ việc chăm sóc cụ G, cụ N3; sau lo ma chay, giỗ chạp đều do vợ chồng ông V lo. Bà M là con dâu trưởng, anh H là cháu trưởng không đóng góp hay có trách nhiệm gì.

Ngày 09/6/2022, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản đối với các thửa đất số 231, 223 và 317, cùng tờ bản đồ số 22 tại thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Tại biên bản xem xét, thẩm định và biên bản định giá ngày 09/6/2022 xác định:

1. Thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m², có tứ cận: Phía Đông giáp đường đi của thôn và giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Ngọc Á; phía Bắc giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Quang V1; phía Tây giáp thửa đất hộ bà Phạm Thị A và thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Đ; phía Nam giáp đường đi. Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá đất ở là 10.000.000 đồng/m², thửa đất có giá trị: 11.330.000.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, lợp ngói, diện tích 20,6m² xây dựng năm 2015 có giá trị: 27.449.000 đồng; 01 công trình phụ, diện tích 13m² xây dựng năm 2015 có giá: 689.000 đồng; cổng trụ diện tích 10,6m² xây dựng năm 2015 có giá: 1.765.000 đồng; 01 khu chăn nuôi hết khấu hao, giá trị là 0 đồng; 01 sàn bê tông diện tích 31,2m² xây dựng năm 2020 có giá: 3.580.000 đồng; 01 cổng sắt, diện tích 7,15m² xây dựng năm 2020 có giá: 2.681.000 đồng; 01 nhà cấp 4, diện tích 130,4m² có giá 432.120.000 đồng; sân gạch đỏ xây dựng năm 2015 có giá: 2.515.000 đồng; mái tôn che cổng, diện tích 31,9m² có giá: 10.144.000 đồng; nền bê tông diện tích 42,2m² xây dựng năm 2020 có giá: 4.842.000 đồng; công trình phụ diện tích 16,4m² xây dựng năm 2020 có giá: 13.111.000 đồng; nhà cấp 4 diện tích 67,8m² xây dựng năm 2020 có giá: 162.313.000 đồng; cổng inox, diện tích 5,25m² xây dựng năm 2020 có giá: 7.875.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 7,29m² xây dựng năm 2015 có giá: 260.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 10,28m² xây dựng năm 2015 có giá: 366.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 42,41m² xây dựng năm 2015 có giá: 1.151.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 1,28m² xây dựng năm 2020 có giá: 273.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 31,21m² xây dựng năm 2020 có giá: 6.671.000 đồng; sân gạch trước nhà chính, diện tích 127,6m² xây dựng năm 2020 có giá: 16.747.000 đồng; 01 trụ cổng, diện tích 1,82m² xây dựng năm 2020 có giá: 1.818.000 đồng; 30 cây bưởi trị giá: 1.350.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá: 450.000 đồng; 03 cây cau trị giá: 900.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá: 300.000 đồng; 01 cây me trị giá: 75.000 đồng; 01 cây khế trị giá: 150.000 đồng.

2. Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² có tứ cận: Phía Đông giáp đường của thôn; phía Bắc giáp đường đi [xóm G](#); phía Tây giáp thửa đất hộ ông [Nguyễn Quang V3](#); phía Nam giáp thửa đất hộ ông [Nguyễn Quang V](#). Các đương sự thống nhất thỏa thuận giá đất ở là 10.000.000 đồng/m², thửa đất có giá trị: 1.810.000.000 đồng

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 có mái che, diện tích 20,6m² xây dựng năm 2015 có giá: 27.449.000 đồng; sân lát gạch đỏ, diện tích 37,3m² xây dựng năm 2020 có giá: 4.895.000 đồng; 01 cổng gỗ xây dựng năm 2020 có giá: 1.098.000 đồng; 05 cây cau lùn có giá: 750.000 đồng; 01 cây bưởi có giá: 450.000 đồng; 01 cây bưởi có giá 150.000 đồng; 01 cây bưởi có giá 450.000 đồng; 01 cây lựu có giá: 375.000 đồng; 01 cây hòe có giá: 45.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá: 300.000 đồng; 01 cây khế có giá 225.000 đồng; 01 cây bưởi có giá: 1.200.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 14m², xây dựng năm 1996 đã hết khấu hao, giá trị là 0 đồng; tường gạch 110, diện tích 3,44m², xây dựng năm 2020 có giá: 735.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 8,32m², xây dựng năm 2020 có giá: 1.778.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 33,48m², xây dựng năm 2020 có giá: 7.156.000 đồng; tường gạch 110, diện tích 54,75m², xây dựng năm 2020 có giá: 11.702.000 đồng.

3. Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 22, diện tích 394m² là đất nông nghiệp, có giá 70.000 đồng/m², tổng giá trị thửa đất là: 27.580.000 đồng.

Ngày 29/12/2022, Tòa án tiến hành định giá thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 163m² tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#). Tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/12/2022, Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự [thị xã Q xác định giá của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 163m² tại khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) có giá trị tại thời điểm định giá là 58.333.000 đồng/m² x 171m² = 9.974.943.000 đồng.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 163m² tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#). Ngày 14/9/2023, Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự [thị xã Q xác định giá của thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, diện tích 163m² tại khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) có giá trị tại thời điểm định giá là: 60.300.000đ/m² x 163m² = 9.828.900.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh [Nguyễn Quang H](#) xin rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 286240 của [UBND huyện Q](#) cấp ngày 25/4/2014 mang tên [Nguyễn Quang H](#) và [Nguyễn Thị Kim O](#) đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² và rút yêu cầu buộc ông [Nguyễn Quang V](#) phải bồi thường trị giá ngôi nhà 02 tầng do ông [D2](#), bà [M](#) xây dựng năm 1975 là khoảng 100.000.000 đồng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, quyết định:

Căn cứ Điều 26, 35, 37, 38, 39, 74, 244, 156, 158, 164, 165, 166, 199, 200, 208, 220, 244, 264, 267, 271, 273, 277 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 99, 100, 106, 203 Luật Đất đai; Điều 655, 657, 659, 670 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) và một phần yêu cầu phản tố của ông [Nguyễn Quang V](#).

1.1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thị N3](#) gồm:

- Quyền sử dụng 1133m² thuộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#).

- Quyền sử dụng 181m² thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#).

- Quyền sử dụng 163m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#).

1.2. Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ [Nguyễn Quang G](#) gồm: (1) cụ [Mai Thị N3](#); (2) bà [Nguyễn Thị Ninh](#); (3) bà [Thị Diệp](#); (4) bà [Thị Lam](#); (5) ông [Quang V](#) (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) được hưởng); (6) những người thừa kế thế vị của ông [Nguyễn Quang D2](#) (gồm anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#)).

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ [Mai Thị N3](#) gồm: (1) bà [Thị Ninh](#); (2) bà [Thị Diệp](#); (3) bà [Thị Lam](#); (4) ông [Quang V](#) (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) được hưởng); (5) những người thừa kế thế vị của ông [Nguyễn Quang D2](#) (gồm anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#)).

1.3. Về phân chia di sản thừa kế:

- Giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [Nguyễn Quang D2](#) do anh [Nguyễn Quang H](#) đại diện được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 143,5m² được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 12 thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

- Giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [Nguyễn Quang V](#) do anh [Nguyễn Quang C](#) đại diện được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 989,5m² được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 7, 6, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18 thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) về việc:

2.1. Xác định thửa đất số 317, cùng tờ bản đồ số 22, tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) là di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thị N3](#).

2.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 818767 của [UBND huyện Q](#) cấp ngày 30/5/2008 mang tên [Nguyễn Quang V](#) và [Nguyễn Thị T](#) đối với thửa số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m².

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) về việc:

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 286240 của [UBND huyện Q](#) cấp ngày 25/4/2014 mang tên [Nguyễn Quang H](#) và [Nguyễn Thị Kim O](#) đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m²

3.2. Buộc ông [Nguyễn Quang V](#) phải bồi thường ngôi nhà 02 tầng do ông [D2](#), bà [M](#) xây dựng năm 1975 (trị giá khoảng 100.000.000 đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông [Nguyễn Quang V](#) về việc: Xác nhận căn nhà 01 gian xây dựng năm 1987 tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) là di sản thừa kế của cụ [Mai Thị N3](#), cụ [Nguyễn Quang G](#) và chia thừa kế đối với căn nhà này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08//2023, nguyên đơn là anh [Nguyễn Quang H](#) có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

* Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Anh [Nguyễn Quang H](#) trình bày thống nhất với như đã trình bày tại nội dung của Bản án sơ thẩm; anh [H](#) và ười"người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh [H](#), đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo và sửa án sơ thẩm, cụ thể với lý do: Di chúc năm 2001 của cụ [N3](#) là không hợp pháp (cụ [N3](#) không biết chữ, không có công chứng, chứng thực...); diện tích đất 163m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) theo ệ số 03 thì không phải là di sản chia thừa kế; áng trích công sức không nhất quán và không theo hÁnướng dẫn tại Công văn số 81 của Tòa án nhân dân tối cao cũng như trích phần được hưởng của anh [H](#) không đúng. Anh [H](#) đề nghị ngoài phần diện tích đất 68,9m² mà phía bị đơn đồng ý giao thêm thì anh đề nghị phía bị đơn giao thêm 03 mét theo chiều ngang của thửa đất 231, tờ bản đồ số 22, tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) (để anh làm lối đi cho thuận tiện).

- Bà [Nguyễn Thị T](#) và anh [Nguyễn Quang C](#) trình bày thống nhất với như đã trình bày tại nội dung của Bản án sơ thẩm; bà [T](#) và anh [C](#) đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh [H](#). Tuy nhiên, vì là anh em, nên bà [T](#) và anh [C](#) tự nguyện trích 68,9m² đất tại điểm 6,7,9,8 theo sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo Bản án sơ thẩm cho anh [H](#) (tổng cộng anh [H](#) được hưởng 143,5 m² theo Bản án sơ thẩm + 68,9m² thêm=212,4m²) và không đồng ý với đề nghị của anh [H](#) là giao thêm 03 mét theo chiều ngang của thửa đất 231, tờ bản đồ số 22, tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của anh [Nguyễn Quang H](#) trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc hợp pháp và di sản để chia thừa kế cũng như thời điểm mở chia thừa kế và những người được hưởng thừa kế của cụ [G](#) và cụ [N3](#) là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn tự nguyện giao thêm một phần diện tích đất 68,9m² thửa đất 231, tờ bản đồ số 22, tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) là sự tự nguyện của đương sự.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho phía anh [H](#) đối với diện tích 163m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) (10%) là ít và đề nghị tăng mức trích công sức cho anh [H](#).

Căn cứ Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của anh [H](#); sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đon"Đoncáo, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh

luận tại phiên tòa; Quan điểm của đại"Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh [Nguyễn Quang H](#) trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu và xác định tư cách những người tham gia tố tụng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt chị [Nguyễn Thị H1](#) (bị đơn) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo và đã được triệu tập nhiều lần. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án được xem xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) và yêu cầu phản tố của ông [Nguyễn Quang V](#) (nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [V](#)).

[2.1.1] Các đương sự đều trình bày thừa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.133m² tại [thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh](#) có nguồn gốc do các cụ để lại.

- Nguyên đơn anh [H](#) trình bày: Khi cụ [G](#) còn sống, cụ [G](#) chia cho bố anh là ông [Nguyễn Quang D2](#) một phần diện tích thửa đất số 231 là 700m². Tuy nhiên, anh [H](#) không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc cụ [G](#) chia cho 700m² tại thửa đất số 231. Hiện nay anh [H](#) làm 01 căn nhà cấp 4, tổng diện tích khoảng 130m² phù hợp với trình bày của bị đơn là ông [Nguyễn Quang V](#).

- Phía bị đơn ông [V](#) trình bày: Thực tế thửa đất 231 nêu trên trước đây không có diện tích là 1.133m². Khoảng năm 1978, địa phương có chính sách những gia đình có 02 người con dâu thì được cấp 01 thửa đất ở. Lúc đó, cụ [G](#) và cụ [N3](#) còn sống đã xin cấp được 01 thửa đất liền kề, sau đó gộp lại được thửa đất như hiện nay. Như vậy, khi xin cấp đất theo diện gia đình có 02 con dâu thì cả gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn đều đang sinh sống cùng cụ [G](#) và cụ [N3](#), chính cụ [G](#) và cụ [N3](#) là người xin cấp đất.

Nên, xác định thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.133m² tại [thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh \(nay là khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh\)](#) là di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thị N3](#) là có căn cứ.

+ Xem xét công sức đối với thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.133m² và thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² tại [thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh](#):

Năm 1988 sau khi ông [D2](#) chết, bà [M](#) (mẹ anh [H](#)) và các con đã chuyển hẳn đến ngôi nhà trên thửa đất số 38 tại [thị trấn P](#) để sinh sống. Lúc này, vợ chồng ông [V](#) vẫn sinh sống trên thửa đất số 231 tại [thôn B](#) cùng cụ [G](#) và cụ [N3](#). Như vậy, vợ chồng ông [V](#) là người chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cụ [G](#) và cụ [N3](#)

chết. Bên cạnh đó, ông V có công sức trong việc duy trì và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất số 231. Đối với thửa đất số 223, cùng tờ bản đồ số 22, sau khi cụ G và cụ N3 chết, thửa đất này vẫn là thửa đất ao. Mặc dù gia đình ông V quản lý, sử dụng nhưng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, sau khi vợ chồng ông V thực hiện nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước mới được chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất ao sang đất ở nông thôn và được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014, vợ chồng ông V đã chuyển nhượng thửa đất số 223 cho vợ chồng ông H, bà O. Do đó, cần trích cho ông V khoảng 30% tổng diện tích của 02 thửa đất số 231 và 223, tờ bản đồ số 22 tương ứng $394,2m^2$ và khấu trừ phần diện tích $181m^2$ của thửa đất số 223 mà ông V, bà T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà O là phù hợp. Sau khi đối trừ đi phần diện tích tại thửa số 223 đã bán cho vợ chồng ông H, bà O thì diện tích còn lại của ông V, bà T là $394,2m^2 - 131m^2 = 263,2m^2$. Đối với diện tích còn lại là $919,8m^2$ sau khi trích chia cho ông V thì đây là tài sản chung của vợ chồng cụ G, cụ N3. Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 thì cụ G và cụ N3 có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Cụ G và cụ N3 mỗi người được quyền sử dụng $459,9m^2$ đất thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích $1133m^2$ tại thôn B, xã B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là khu ố "phố B, phường B, thị xã Q).

[2.1.2] Đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích $181m^2$: Các đương sự đều trình bày, thửa đất ao này có nguồn gốc do cụ G và cụ N3 để lại. Ông V cho rằng, khi còn sống, cụ G và cụ N3 đã phân chia cho ông V thửa đất ao này. Tuy nhiên, ông V không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc ông V đã được 02 cụ cho thửa đất ao này, nên không được chấp nhận. Do đó, cần xác định thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích $181m^2$ tại thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang G và cụ Mai Thi N3 là có căn cứ.

[2.1.3] Đối với thửa đất số 317, tờ bản đồ số 22, diện tích $394m^2$ tại thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

- Nguyên đơn cho rằng, thửa đất ao chuôm, diện tích khoảng 1,2 sào là di sản của cụ G và cụ N3 để lại.

- Phía bị đơn là ông V cho rằng, diện tích ao chuôm là do vợ chồng ông V, bà T khai hoang. Sau đó, khoảng năm 1990 vợ chồng ông bà bán lại diện tích ao này cho anh Đào Khắc Tư, thời điểm này cụ G còn sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, được ông Nguyễn Xuân T5 là Trưởng thôn Bông L2 cho biết: Ông không biết nguồn gốc thửa đất này là của ai, chỉ biết thửa đất này nằm xen kẹp giữa khu dân cư, không có đường vào. Hiện nay, anh Đào Khắc Tư đang quản lý, sử dụng. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2003 thì đây là thửa đất ao, diện tích $394m^2$ và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thấy, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc của thửa đất số 317, tờ bản đồ số 22 thuộc quyền sử dụng của ai.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được cũng không có tài liệu nào thể hiện cụ G, cụ N3 là chủ sử dụng thửa đất này. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc xác nhận thửa đất số 317, tờ bản đồ số 22, diện tích 394m² là di sản của cụ G, cụ N3 không có căn cứ.

[2.1.4] Đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại kh. D, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh:

- Phía nguyên đơn là anh H và bà M (mẹ của anh H) trình bày, năm 1983 địa phương thực hiện việc xét duyệt cấp đất cho cán bộ, công nhân viên làm việc trên địa bàn huyện Q. Cả cụ G và vợ chồng ông D2, bà M đều đủ điều kiện được cấp đất nhưng sau đó thống nhất để cụ G làm đơn xin cấp đất, nhưng khi nhận bàn giao đất thì ông D2, bà M là người đi nhận đất. Khi nhận thì thửa đất là thung ao, vợ chồng ông D2, bà M phải tằnhiều năm. Anh H, bà M cho rằng đây là thửa đất Nhà nước đã cấp theo tiêu chuẩn của ông D2, bà M, không phải cấp cho cụ G nên không phải là di sản thừa kế của cụ G.

Tòa án đã tiến hành xác minh và được UBND thị trấn P (nay là UBND phường P) cung cấp đơn xin đất ở đề ngày 02/7/1984 do cụ Nguyễn Quang G là người làm đơn. Tại đơn xin cấp đất, ngày 20/10/1984, Chủ tịch UBND xã P là ông Nguyễn Đức K2 đã chứng nhận nội dung “*Tập thể nhân dân xã P. Căn cứ vào đơn đề nghị xin đất ở của ông Nguyễn Quang G, tập thể nhất trí cho ông G cái thung đầu khu lương thực thuộc phạm vi hành chính do xã quản lý...*”. Như vậy, thửa đất số 38 (tờ bản đồ số 39) được cấp cho cụ G, không phải cấp cho vợ chồng ông D2, bà M như lời trình bày của anh H và bà M. Nên, có căn cứ xác định thửa đất được cấp cho cụ G, trong thời kỳ hôn nhân với cụ N3, nên là tài sản của cụ G và cụ N3 và là di sản thừa kế do cụ G và cụ N3 để lại.

Mặc dù, thửa đất được cấp cho cụ G nhưng khi cụ G còn sống, cụ G nhất trí cho vợ chồng ông D2, bà M quản lý, sử dụng thửa đất. Vợ chồng bà M là người có công sức lớn trong việc tằnhiều tăng giá trị của thửa đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất. Bà M trình bày, kể từ khi được cấp đất thì bà phải tằnhiều khoảng 03 năm sau mới xây dựng 01 ngôi nhà trên đất. Tính từ khi xây dựng nhà trên đất đến khi chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho vợ chồng ông S, bà X thì bà M quản lý, sử dụng được khoảng 23 năm. Tuy nhiên, các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện khi còn sống cụ G cũng có nhiều công sức trong việc tằnhiều thửa đất trên. Do đó, cần trích công sức tằnhiều, quản lý di sản cho bà M khoảng 10% giá trị của thửa đất số 38, diện tích 163m², tờ bản đồ số 14 là 982.890.000 đồng tương ứng 16,3m². Đối với diện tích còn lại là 146,7m² tương ứng với 8.846.010.000 đồng sau khi trích chia cho bà M thì đây là di sản của cụ G, cụ N3 để lại. Theo quy định tại Điều 15 Luật hôn gia đình năm 1986 thì cụ G và cụ N3 có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Cụ G và cụ N3 mỗi người được quyền sử dụng diện tích 73,35m² đất tương ứng với giá trị 4.423.005.000 đồng .

Đối với lời trình bày của bị đơn về việc có công sức trong việc tằnhiều và xây dựng ngôi nhà một gian trên thửa đất số 38 cùng vợ chồng ông D2, bà M, thì thấy ngoài lời trình bày, ông V, bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, hiện nay ngôi nhà này cũng

không còn tồn tại, nên yêu cầu của bị đơn về việc chia thừa kế đối với ngôi nhà này là không được chấp nhận.

[2.1.5] Xét tính hợp pháp của bản di chúc và giao tài sản của cụ [Mai Thi N3](#) được lập ngày 22/10/2001, thấy rằng: Di chúc có nội dung “*Khi còn sống tôi và chồng tôi đã thống nhất căn hộ và nhà đất ở phố M là giao cho con dâu Nguyễn Thị M và cháu nội là H, cháu Q. Còn căn hộ và nhà đất ở B là giao cho con trai Nguyễn Quang V, con dâu Nguyễn Thị T và cháu nội Nguyễn Quang C*”. Theo trình bày của những người làm chứng, do cụ [N3](#) không biết chữ nên đã đọc đề chỉ [Nguyễn Thị H1](#) là con gái ông [Nguyễn Quang V](#) viết hộ, sau đó cụ [N3](#) điểm chỉ và có 02 người làm chứng ký tên là cụ [Nguyễn Quang V1](#) và cụ [Nguyễn Văn K1](#), mặc dù di chúc lại không có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, những người làm chứng là cụ [V1](#), cụ [K1](#) đều có năng lực hành vi dân sự, không phải người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật và cũng không có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới di chúc đều xác nhận việc cụ [N3](#) để lại di chúc ngày 22/10/2001, với nội dung trên là đúng sự thật. Nội dung di chúc thể hiện “*Khi còn sống tôi và chồng tôi đã thống nhất căn hộ và nhà đất ở phố mới là giao cho con dâu Nguyễn Thị M và cháu nội là cháu H, cháu Q; còn căn hộ và nhà đất ở B là giao cho con trai Nguyễn Quang V, con dâu Nguyễn Thị T và cháu nội Nguyễn Quang C. Nay tôi còn khỏe mạnh và tỉnh táo viết bản bàn giao thừa kế này*”. Khi lập di chúc, cụ [N3](#) minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, ép buộc; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Đối chiếu với quy định tại các khoản 1, 4 Điều 655; Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì cần xác định đây là bản di chúc hợp pháp. Tuy nhiên, theo nội dung di chúc, cụ [N3](#) đã định đoạt cả phần tài sản của cụ [G](#), nên di chúc chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ [N3](#) và vô hiệu đối với phần di sản của cụ [G](#) theo quy định tại khoản 4 Điều 670 Bộ luật Dân sự năm 1995. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận bản di chúc lập ngày 22/10/2001 của cụ [Mai Thi N3](#) là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu về việc đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thi N3](#).

[2.2.1] Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thi N3](#): Các đương sự thống nhất là cụ [G](#) kết hôn với cụ [N3](#) và sinh được 04 người con là ông [Nguyễn Quang D2](#), sinh năm 1951 (chết năm 1988 là bố đẻ của anh [H](#)); bà [Nguyễn Thị D1](#), sinh năm 1956; bà [Nguyễn Thị L](#), sinh năm 1960 và ông [Nguyễn Quang V](#), sinh năm 1964. Ngoài ra, cụ [G](#) và cụ [N3](#) còn nhận 01 người con nuôi từ bé là bà [Nguyễn Thị N1](#), sinh năm 1944.

Cụ [Nguyễn Quang G](#) chết trước cụ [Mai Thi N3](#) nên thời điểm mở thừa kế của cụ [G](#) thì cụ [N3](#) được xác định là hàng thừa kế thứ nhất của cụ [G](#). Đối với ông [Nguyễn Quang D2](#), sinh năm 1951 kết hôn với bà [Nguyễn Thị M](#) và sinh được 04 người con là anh [Nguyễn Quang H](#) (nguyên đơn), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#). Năm 1988, ông [D2](#) chết. Thời điểm ông [D2](#) chết trước thời điểm mở thừa kế của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thi N3](#) nên anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh

[Nguyễn Quang Q](#) được xác định là người thừa kế thế vị, được hưởng phần di sản mà ông [D2](#) được hưởng nếu còn sống theo quy định tại Điều 680 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ [Nguyễn Quang G](#) gồm: (1) cụ [Mai Thị N3](#); (2) bà [Thị Ninh](#); (3) bà [Thị Diệp](#); (4) bà [Thị Lam](#); (5) ông [Quang V](#) (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) được hưởng); (6) những người thừa kế thế vị của ông [Nguyễn Quang D2](#) (gồm anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#)).

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ [Mai Thị N3](#) gồm: (1) bà [Thị Ninh](#); (2) bà [Thị Diệp](#); (3) bà [Thị Lam](#); (4) ông [Quang V](#) (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) được hưởng); (5) những người thừa kế thế vị của ông [Nguyễn Quang D2](#) (gồm anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#)).

Tuy nhiên, cụ [N3](#) để lại di chúc và như nhận định nêu trên thì di chúc của cụ [N3](#) được hợp pháp đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ [G](#) và cụ [N3](#) để lại và phần di sản của cụ [N3](#) được hưởng của cụ [G](#) theo qui định của pháp luật (chia theo pháp luật đối với phần di sản của cụ [G](#) mà cụ [N3](#) được hưởng) và những người được hưởng di sản theo di chúc đối với phần hợp pháp của cụ [N3](#) là bà [Nguyễn Thị M](#), anh [Nguyễn Quang H](#), anh [Nguyễn Quang Q](#) (phía gia đình của nguyên đơn là anh [Nguyễn Quang H](#)); ông [Nguyễn Quang V](#), bà [Nguyễn Thị T](#), anh [Nguyễn Quang C](#) (phía gia đình của bị đơn là anh [Nguyễn Quang C](#)).

Quá trình giải quyết vụ án, bà [Nguyễn Thị M](#), anh [Nguyễn Quang Q](#), chị [Nguyễn Thị T1](#) và chị [Nguyễn Thị N](#) đều ủy quyền cho anh [Nguyễn Quang H](#) tham gia tố tụng và nhất trí giao cho anh [H](#) quản lý, sử dụng phần quyền lợi mà bà [M](#) và các anh chị được hưởng; bà [T](#), chị [H1](#) nhất trí giao toàn bộ phần quyền lợi bà [T](#), chị [H1](#) được hưởng cho anh [C](#) quản lý, sử dụng. Như vậy, anh [H](#) sẽ được hưởng phần di sản thừa kế của cụ [G](#), cụ [N3](#) để lại mà anh [Q](#), chị [T1](#), chị [N](#) được hưởng; còn anh [C](#) sẽ được hưởng toàn bộ tài sản riêng của cụ [N3](#) và phần di sản thừa kế cụ [G](#) để lại mà cụ [N3](#), ông [V](#) được hưởng.

Ngoài ra, tại Đơn"đơn đề nghị đề ngày 22/8/2023, các bà [L](#), bà [N1](#) và bà [D1](#) đều trình bày: Đối với phần quyền lợi mà các bà được hưởng thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#), các bà nhất trí giao cho anh [Nguyễn Quang H](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#). Đối với phần quyền lợi mà các bà được hưởng thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B](#), các bà nhất trí giao cho anh [Nguyễn Quang H](#), anh [Nguyễn Quang Q](#) và anh [Nguyễn Quang C](#). Riêng thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, phần quyền lợi mà bà [N1](#) và bà [L](#) được hưởng các bà nhất trí giao cho anh [Nguyễn Quang H](#), anh [Nguyễn Quang Q](#) và anh [Nguyễn Quang C](#); còn phần quyền lợi mà bà [D1](#) được hưởng bà [D1](#) nhất trí giao cho anh [H](#) và anh [C](#). Xét thấy đây là sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên cần chấp nhận.

[2.2.2] Từ những nhận định trên, chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ [G](#) để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ [G](#) gồm: (1)

cụ [Mai Thị N3](#); (2) bà [Thị Ninh](#); (3) bà [Thị Diệp](#); (4) bà [Thị Lam](#); (5) ông [Quang V](#) (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) được hưởng); (6) những người thừa kế thế vị của ông [Nguyễn Quang D2](#) (gồm anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thị T1](#), chị [Nguyễn Thị N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#)) như sau:

Chia di sản của cụ [Nguyễn Quang G](#) là số tiền 4.423.005.000 đồng tương ứng với giá trị quyền sử dụng diện tích 73,35m² thuộc thửa đất số thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) như sau: 4.423.005.000 đồng : 6 = 737.167.500 đồng. Như vậy, anh [H](#) được hưởng tổng số tiền là 4.423.005.000 đồng (phần di sản là tài sản riêng của cụ [N3](#)) + 982.890.000 đồng (phần trích chia công sức bà [M](#)) + (737.167.500 đồng x 5) = 9.091.732.500 đồng; ông [V](#) được hưởng tổng số tiền là 737.167.500 đồng.

Năm 2010, bà [M](#) đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 38 cho người khác, nên bà [M](#) có trách nhiệm trích trả cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) số tiền 737.167.500 đồng mà ông [V](#) được hưởng.

- Chia di sản của cụ [Nguyễn Quang G](#) đối với quyền sử dụng 459,9m² đất thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1133m² tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) như sau: 459,9m² : 6 = 76,65m². Như vậy, anh [H](#) được hưởng diện tích là 76,65m² (phần di sản ông [D2](#) được hưởng) + 102,2m² (phần bà [N1](#) và bà [L](#) được hưởng) + 38,325m² (phần bà [D1](#) được hưởng) = 217,175m²; ông [V](#) được hưởng tổng diện tích là 459,9m² (phần di sản là tài sản riêng của cụ [N3](#)) + 153,3m² (phần di sản cụ [N3](#) và ông [V](#) được hưởng) + 213,2m² (phần còn lại của trích chia công sức của ông [V](#), bà [T](#)) + 38,325m² (phần bà [D1](#) được hưởng) + 51,1m² (phần bà [N1](#) và bà [L](#) được hưởng) = 915,825m².

Sau khi đối trừ đi số tiền bà [M](#) phải trích trả của thửa đất số 38 với diện tích đất anh [H](#) được hưởng tại thửa đất số 231 thì anh [H](#) còn được hưởng số diện tích tại thửa số 231 là 143,5m² (đã làm tròn); anh [C](#) được hưởng số diện tích tại thửa số 231 là 989,5m² (đã làm tròn).

Xem xét về nhu cầu sử dụng đất ở, thấy rằng: Anh [H](#) có nguyện vọng được nhận một phần diện tích đất tại thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22 để làm nơi thờ cúng và có chỗ ở khi về quê là phù hợp nên được chấp nhận. Xem xét kết quả trích đo hiện trạng thửa đất số 231 thì thấy, phần lớn diện tích đã được gia đình ông [V](#) xây dựng các công trình trên đất ở vị trí phía Bắc thửa đất; còn ở vị trí phía Nam của thửa đất, hiện nay anh [H](#) đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên phần diện tích 128m². Do để đảm bảo việc sử dụng ổn định đất và công trình trên đất cho ông [V](#) và anh [H](#) thấy cần chia cho anh [H](#) diện tích 143,5m²; giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [V](#) được quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại của thửa số 231 cùng các tài sản do gia đình ông xây dựng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) về việc đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 818767 của [UBND huyện Q](#) cấp ngày 30/5/2008 mang tên [Nguyễn Quang V](#) và [Nguyễn Thị T](#) đối với thửa số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích 1.133m².

Thấy rằng, đối với thửa đất số 231 là di sản thừa kế của cụ G, cụ N3 đã được phân chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Đồng thời, phần lớn thửa đất được giao cho gia đình ông V tiếp tục quản lý, sử dụng, nên xét thấy không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V, bà T. Sau này các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhacó thẩm quyền để chỉnh lý hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Nguyễn Quang H xin rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 286240 của UBND huyện Q cấp ngày 25/4/2014 mang tên Nguyễn Quang H và Nguyễn Thị Kim O đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích 181m² và rút yêu cầu buộc ông Nguyễn Quang V phải bồi thường trị giá ngôi nhà 02 tầng do ông D2, bà M xây dựng năm 1975 là khoảng 100.000.000 đồng và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc xác định các thửa đất số 231, 223 cùng tờ bản đồ số 22, tại thôn B, xã B, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là khu phố B, phường B, thị xã Q) và thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại khu D, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh là di sản của cụ Nguyễn Quang G và cụ Mai Thị N3 cũng như công nhận một phần di chúc của cụ N3 là có căn cứ.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là anh Nguyễn Quang H và uời"người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H đề nghị sửa án sơ thẩm, cụ thể: Ngoài diện tích 68,9m² đất mà phía bị đơn tự nguyện cho nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giao thêm 03 mét theo chiều ngang của thửa đất 231 mà hiện nay phía anh C đang quản lý (theo sơ đồ phân chia của bản án sơ thẩm) để thuận tiện cho lối đi được rộng rãi.

[6.1] Thấy rằng, phía bị đơn và cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (bà T, anh C) tự nguyện trích phần diện tích đất 68,9m² (theo Bản án sơ thẩm có vị trí giới hạn là 6,7,9,8) tại thửa số 231, tờ bản đồ số 22 cho phía anh H (nguyên đơn) là sự tự nguyện của đương sự cũng như phù hợp hơn với tỷ lệ trích công sức cho phía bị đơn theo Bản án sơ thẩm và Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này cho các đương sự và sửa bản án sơ thẩm và phù hợp một phần với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là xem xét về phân trích công sức cho phía nguyên đơn.

[6.2] Đối với đề nghị của phía anh H là buộc bà T và anh C phải giao thêm 03 mét theo chiều ngang của thửa đất 231 nêu trên cho anh H để lối đi được rộng và thuận tiện.

Thấy rằng, theo sơ đồ phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm thì anh H đã có lối đi riêng (công là C4 để ra đường làng), phù hợp với việc anh H làm nhà cấp 4 trước đây và hiện nay anh H được giao phần đất có nhà cấp 4 này. Do đó, lý do của anh H là để lối đi rộng rãi thì phía bị đơn phải giao thêm cho anh 03 mét theo chiều ngang của thửa đất 231, như vậy lối đi được mở vào thửa đất của phía

bà T, anh C là không phù hợp cũng như phía bà T và anh C không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của anh H.

[7] Về án phí dân sự:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và tại phiên tòa phúc thẩm, phía anh C và bà T tự nguyện cho anh Nguyễn Quang H 68,9m² đất theo sơ đồ phân chia, nên không xem xét lại án phí sơ thẩm đối với phần thay đổi này.

[7.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án và có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo, nên anh Nguyễn Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Quang H;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang H và một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Quang V.

1.1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Quang G và cụ Mai Thị N3 gồm:

- Quyền sử dụng 1133m² thuộc thửa đất số 312, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Quyền sử dụng 181m² thuộc thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22 tại khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

- Quyền sử dụng 163m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Xác nhận những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Quang G gồm: (1) cụ Thị Nội; (2) bà Nguyễn Thị Ninh; (3) bà Nguyễn Thị Diệp; (4) bà Nguyễn Thị Lam; (5) ông Nguyễn Quang V (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V được hưởng); (6) những thừa kế thế vị của ông Nguyễn Quang D2 (gồm anh Nguyễn Quang H, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Quang Q).

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Mai Thị N3 gồm: (1) bà Nguyễn Thị Ninh; (2) bà Nguyễn Thị Diệp; (3) bà Nguyễn Thị Lam; (4) Ô (do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V được hưởng); (5) những thừa kế

thế vị của ông [Nguyễn Quang D2](#) (gồm anh [Nguyễn Quang H](#), chị [Nguyễn Thi T1](#), chị [Nguyễn Thi N](#) và anh [Nguyễn Quang Q](#)).

Công nhận một phần di chúc của cụ [Mai Thi N3](#) được lập ngày 22/10/2001 là hợp pháp và những người được hưởng di sản theo di chúc đối với phần hợp pháp của cụ [N3](#) là bà [Nguyễn Thi M](#), anh [Nguyễn Quang H](#), anh [Nguyễn Quang Q](#) (phía gia đình của nguyên đơn là anh [Nguyễn Quang H](#)); ông [Nguyễn Quang V](#), bà [Nguyễn Thi T](#), anh [Nguyễn Quang C](#) (phía gia đình của bị đơn là anh [Nguyễn Quang C](#)).

Công nhận sự tự nguyện của các đương sự.

1.3. Về phân chia di sản thừa kế:

- Giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [Nguyễn Quang D2](#) do anh [Nguyễn Quang H](#) đại diện được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích $143,5m^2$ ($143,5m^2 + 68,9m^2 = 212,4m^2$) được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 12 (6,7,9,10,11,12,8,6) thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án phúc thẩm).

- Giao cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông [Nguyễn Quang V](#) do anh [Nguyễn Quang C](#) đại diện được quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích $989,5m^2$ ($989,5m^2 - 68,9m^2 = 920,6m^2$) được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 7, 6, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (3,4,7,9,10,11,13,14,15,16,17,18,3) thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 22 tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án phúc thẩm).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) về việc:

2.1. Xác định thửa đất số 317, cùng tờ bản đồ số 22, tại [khu phố B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) là di sản thừa kế của cụ [Nguyễn Quang G](#) và cụ [Mai Thi N3](#).

2.2. Hủy giấy nhận quyền sử dụng đất số AM 818767 của [UBND huyện Q](#) cấp ngày 30/5/2008 mang tên [Nguyễn Quang V](#) và [Nguyễn Thi T](#) đối với thửa đất số 231, tờ bản đồ số 22, diện tích $1133m^2$.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của anh [Nguyễn Quang H](#) về việc:

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 286240 của [UBND huyện Q](#) cấp ngày 25/4/2014 mang tên [Nguyễn Quang H](#) và [Nguyễn Thi Kim O](#) đối với thửa đất số 223, tờ bản đồ số 22, diện tích $181m^2$.

3.2. Buộc ông [Nguyễn Quang V](#) phải bồi thường ngôi nhà 02 tầng do ông [D2](#), bà [M](#) xây dựng năm 1975 (trị giá khoảng 100.000.000 đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông [Nguyễn Quang V](#) về việc: Xác nhận căn nhà 01 gian xây dựng năm 1987 tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 tại [khu D, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#) là di sản thừa kế của cụ [Mai Thi N3](#), cụ [Nguyễn Quang G](#) và chia thừa kế đối với căn nhà này.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh [Nguyễn Quang H](#) không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm án phí cho anh [H](#) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000447 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP; HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hưng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Hạnh

Trần Thị Quỳnh

Đặng Văn Hưng